

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Các báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 538/QĐ-UBT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 20 tháng 11 năm 1992 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2314/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp. Việc cổ phần hóa của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long chấp thuận thông qua việc cấp Giấy CNĐKKD số 5403000021 ngày 9 tháng 11 năm 2004 và các CNĐKKD điều chỉnh sau đây:

Giấy CNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 1500202535

Điều chỉnh lần thứ nhất và lần thứ hai

Điều chỉnh lần thứ ba

Điều chỉnh lần thứ tư

Điều chỉnh lần thứ năm

Điều chỉnh lần thứ sáu

Điều chỉnh lần thứ bảy

Năm 2007

Năm 2008

25 tháng 2 năm 2009

23 tháng 2 năm 2010

28 tháng 5 năm 2010

27 tháng 5 năm 2011

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 9 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 150, Đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012
Ông Lương Văn Hóa	Thành viên	nguyên Chủ tịch trước ngày 17 tháng 7 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012
Ông Phạm Thiên Long	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2013
Ông Lưu Quế Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2013
Ông Lê Trung Hiếu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012 và miễn nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2012
Bà Nguyễn Phương Chi	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012 và miễn nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2012
Bà Trần Thị Phương Thủy	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Trung	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Cấn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012
Ông Phạm Trung Nghĩa	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012
Ông Ronnie De Ocampo	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đức Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012
Ông Lê Văn Đăng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012
Bà Đặng Thị Hương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012 và tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2013
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012
Ông Ronnie De Ocampo	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Ân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Hóa	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lương Văn Hóa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60933953/15103578

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 39 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác, đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần theo báo cáo kiểm toán ngày 8 tháng 6 năm 2012, chủ yếu liên quan đến một khoản nợ tiềm tàng.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Văn Hào

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Narciso T. Torres Jr.
Narciso T. Torres Jr.
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: N.0868/KTV

Hàng Nhật Quang
Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: N.1772/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 25 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		436.647.857.652	591.685.160.061
110	I. Tiền		7.772.098.489	18.139.592.984
111	1. Tiền	4	7.772.098.489	18.139.592.984
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	250.056.402.628	323.319.860.960
131	1. Phải thu khách hàng		239.766.499.290	323.506.748.112
132	2. Trả trước cho người bán		9.024.550.344	9.188.404.627
135	3. Các khoản phải thu khác		12.592.937.442	6.422.768.891
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.327.584.448)	(15.798.060.670)
140	III. Hàng tồn kho	6	163.558.046.018	235.860.237.975
141	1. Hàng tồn kho		167.488.233.893	239.441.855.238
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.930.187.875)	(3.581.617.263)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		15.261.310.517	14.365.468.142
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.889.633.406	962.730.286
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		130.508.888	1.011.072.480
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	3.187.702.255	4.143.183.284
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	10.053.465.968	8.248.482.092
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		229.251.009.650	250.086.245.527
220	I. Tài sản cố định		228.676.252.230	248.816.056.674
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	206.965.468.065	226.754.379.491
222	Nguyên giá		430.631.646.687	426.490.857.453
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(223.666.178.622)	(199.736.477.962)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	17.645.739.108	17.705.923.037
228	Nguyên giá		17.710.139.227	17.710.139.227
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(64.400.119)	(4.216.190)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.065.045.057	4.355.754.146
260	II. Tài sản dài hạn khác		574.757.420	1.270.188.853
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		329.885.453	1.117.354.678
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	24.3	244.871.967	57.334.175
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	95.500.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		665.898.867.302	841.771.405.588

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		416.217.166.616	609.590.346.342
310	I. Nợ ngắn hạn		398.313.382.117	578.974.512.344
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	312.696.494.954	461.751.483.414
312	2. Phải trả người bán	13	48.595.532.590	84.640.759.911
313	3. Người mua trả tiền trước		6.500.315.815	7.721.066.804
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.202.948.985	3.547.557.726
315	5. Phải trả người lao động		2.699.440.879	1.757.333.619
316	6. Chi phí phải trả	15	20.287.001.207	18.202.761.897
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	1.281.121.333	1.353.548.973
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		50.526.354	-
330	II. Nợ dài hạn		17.903.784.499	30.615.833.998
333	1. Phải trả dài hạn khác		277.939.924	135.123.080
334	2. Vay và nợ dài hạn	17	17.625.844.575	30.480.710.918
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		249.681.700.686	232.129.285.777
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	249.681.700.686	232.129.285.777
411	1. Vốn cổ phần		99.136.920.000	99.136.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		110.087.161.661	110.087.161.661
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	545.607.923
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		47.918.109.402	48.926.260.727
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		7.715.878.889	7.715.878.889
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.017.858.890	9.017.858.890
420	7. Lỗ lũy kế		(24.214.395.006)	(43.320.569.163)
421	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		20.166.850	20.166.850
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	51.773.469
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		665.898.867.302	841.771.405.588

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	3.419	37.857
- Euro (EUR)	-	10
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	1.343.076.382	1.054.892.238

Trần Huệ Nga
Người lập

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	637.370.966.110	686.633.872.874
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(25.542.307.924)	(56.619.763.210)
10	3. Doanh thu thuần	19.1	611.828.658.186	630.014.109.664
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(440.904.815.831)	(466.344.429.318)
20	5. Lợi nhuận gộp		170.923.842.355	163.669.680.346
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	4.997.363.629	2.989.492.031
22	7. Chi phí tài chính	21	(63.308.232.855)	(78.807.940.717)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(62.579.949.937)	(75.482.646.640)
24	8. Chi phí bán hàng		(66.854.021.229)	(89.188.715.957)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(25.875.189.842)	(30.668.826.369)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		19.883.762.058	(32.006.310.666)
31	11. Thu nhập khác	22	2.968.317.734	3.037.994.065
32	12. Chi phí khác	22	(3.131.608.978)	(1.910.466.443)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	22	(163.291.244)	1.127.527.622
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế		19.720.470.814	(30.878.783.044)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(847.041.398)	(383.192)
52	16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	24.1	187.537.792	57.334.175
60	17. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế		19.060.967.208	(30.821.832.061)
	Phân bổ cho:			
61	17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(95.733.303)	(34.170.444)
62	17.2 Cổ đông của công ty mẹ		19.156.700.511	(30.787.661.617)
80	18. Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	18.4	1.932	(3.106)


Trần Huệ Nga
Người lập


Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng


Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận (lỗ) trước thuế		19.720.470.814	(30.878.783.044)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	9,10	23.989.884.589	27.291.896.036
03	Các khoản dự phòng		(4.121.905.610)	9.053.210.228
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	21	88.009.514	-
05	Lãi tiền gửi	19.2	(163.056.332)	(583.563.623)
06	Chi phí lãi vay	21	62.579.949.937	75.482.646.640
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		102.093.352.912	80.365.406.237
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		80.409.774.547	(28.005.068.577)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		71.953.621.345	(44.875.565.169)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(25.427.451.384)	9.833.791.944
12	Tăng chi phí trả trước		(940.819.866)	(725.007.129)
13	Tiền lãi vay đã trả		(66.665.118.890)	(70.975.470.483)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.2	(45.655.427)	(2.836.222.100)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		314.674.150	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.470.552.848)	(9.114.698.866)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		156.221.824.539	(66.332.834.143)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(3.850.080.145)	(13.665.992.433)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		163.056.332	583.563.623
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.687.023.813)	(13.082.428.810)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		454.020.913.866	867.548.175.309
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(616.927.648.776)	(770.249.255.894)
36	Cổ tức đã trả		-	(24.355.196.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(162.906.734.910)	72.943.723.415

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

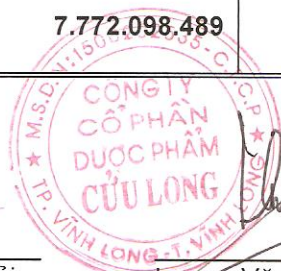
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Giảm tiền thuần trong năm		(10.371.934.184)	(6.471.539.538)
60	Tiền đầu năm	4	18.139.592.984	24.603.124.131
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.439.689	8.008.391
70	Tiền cuối năm	4	7.772.098.489	18.139.592.984

Trần Huệ Nga

Trần Huệ Nga
Người lập

Nguyễn Văn Thanh Hải

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng



Lương Văn Hóa
Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 538/QĐ-UBT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 20 tháng 11 năm 1992 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2314/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp. Việc cổ phần hóa của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long chấp thuận thông qua việc cấp Giấy CNĐKKD số 5403000021 ngày 9 tháng 11 năm 2004 và các CNĐKKD điều chỉnh sau đây:

Giấy CNĐKKD điều chỉnh số:

Ngày:

Số 1500202535

Điều chỉnh lần thứ nhất và lần thứ hai

Năm 2007

Điều chỉnh lần thứ ba

Năm 2008

Điều chỉnh lần thứ tư

25 tháng 2 năm 2009

Điều chỉnh lần thứ năm

23 tháng 2 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ sáu

28 tháng 5 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ bảy

27 tháng 5 năm 2011

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 9 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 150, Đường 14/09, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Công ty có ba công ty con như sau:

Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dược phẩm và Trang Thiết bị Y tế ("MSC")

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong MSC, một công ty liên doanh được thành lập ở Lào vào ngày 29 tháng 12 năm 2003 giữa Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ Y tế Lào, một công ty được thành lập ở Lào.

MSC có trụ sở chính tọa lạc tại số 11 Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào. Hoạt động chính của MSC là hỗ trợ trong việc giới thiệu và quảng bá các sản phẩm của Công ty.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông ("MPC")

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong MPC, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 1500663423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 7 tháng 1 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó.

MPC có trụ sở chính đăng ký tại số 16 – 18, Đường 3/2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long. Hoạt động chính của MPC là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn (“VPC”)

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong VPC, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0311124093 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2011. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty chưa góp vốn vào VPC.

VPC có trụ sở chính đăng ký tại số 13, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 938 người (31 tháng 12 năm 2011: 933 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Nhóm Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cùng năm báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Việc mua lại phần lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mở rộng quyền sở hữu của Công ty, theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua và giá trị sổ sách của phần được mua trong tài sản thuần được ghi nhận như khoản lợi thể thương mại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Nhóm Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"). CMKTVN số 10 và Thông tư 179 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái mà Nhóm Công ty đã sử dụng trong các năm tài chính trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Nghị quyết	Xử lý kế toán theo	
	CMKTVN số 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được hoàn nhập trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Nhóm Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.
	Thông tư 179	Thông tư 201
Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại cuối năm.	Tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản.	Tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CMKTVN số 10 và Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Sự ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày do thay đổi trong việc đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm là không trọng yếu, xét trên phương diện tổng thể.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp. |
| Thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	7 - 8 năm

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này đã được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có một nghĩa vụ nợ hiện tại mà vốn là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty đã áp dụng CMKTVN số 10 và Thông tư 179 để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại thời điểm này của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cách xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201 đã được Nhóm Công ty áp dụng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Sự khác biệt giữa CMKTVN số 10/Thông tư 179 và Thông tư 201 và các ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày do sự thay đổi này được trình bày trong Thuyết minh số 3.1.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế, trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.930.440.987	2.126.595.140
Tiền gửi ngân hàng	5.841.657.502	15.025.651.322
Tiền đang chuyển	-	987.346.522
TỔNG CỘNG	7.772.098.489	18.139.592.984

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	239.766.499.290	323.506.748.112
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên thứ ba</i>	239.766.499.290	323.506.748.112
Trả trước cho người bán	9.024.550.344	9.188.404.627
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên thứ ba</i>	9.024.550.344	9.188.404.627
Các khoản phải thu khác	12.592.937.442	6.422.768.891
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên liên quan</i>	-	353.187.908
<i>Phải thu khác</i>	12.592.937.442	6.069.580.983
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.327.584.448)	(15.798.060.670)
GIÁ TRỊ THUẦN	250.056.402.628	323.319.860.960

Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng. Chi tiết được trình bày trong Thuyết minh số 12 và 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	84.708.451.275	112.378.647.590
Nguyên vật liệu	52.133.514.601	92.591.984.649
Hàng hóa	9.767.510.133	20.305.503.798
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.942.901.573	10.867.891.428
Hàng mua đang đi đường	6.017.303.543	-
Công cụ, dụng cụ	3.774.106.768	3.297.827.773
Hàng gửi đi bán	144.446.000	-
TỔNG CỘNG	167.488.233.893	239.441.855.238
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.930.187.875)	(3.581.617.263)
GIÁ TRỊ THUẦN	163.558.046.018	235.860.237.975

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.581.617.263	1.414.038.522
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	3.930.187.875	3.581.617.263
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.581.617.263)	(1.414.038.522)
Số cuối năm	3.930.187.875	3.581.617.263

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 24.2)	3.075.834.397	3.848.652.400
Các khoản khác phải thu từ Nhà nước	111.867.858	294.530.884
TỔNG CỘNG	3.187.702.255	4.143.183.284

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho công nhân viên	7.744.953.930	6.706.299.675
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.710.717.053	826.269.325
Tài sản ngắn hạn khác	597.794.985	715.913.092
TỔNG CỘNG	10.053.465.968	8.248.482.092

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Số đầu năm	85.301.274.367	325.535.524.478	13.112.374.267	2.443.158.886	98.525.455	426.490.857.453
Tăng trong năm	1.537.995.008	2.453.538.499	-	149.255.727	-	4.140.789.234
Trong đó:						
Mua mới	761.558.646	2.453.538.499	-	149.255.727	-	3.364.352.872
Đầu tư XD CB hoàn thành	776.436.362	-	-	-	-	776.436.362
Số cuối năm	86.839.269.375	327.989.062.977	13.112.374.267	2.592.414.613	98.525.455	430.631.646.687
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	4.616.957.514	41.965.314.452	3.305.775.648	1.676.371.106	-	51.564.418.720
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	18.576.966.458	173.902.460.646	5.309.129.707	1.928.216.060	19.705.091	199.736.477.962
Khấu hao trong năm	2.581.700.784	20.188.255.463	938.547.274	214.201.832	6.995.307	23.929.700.660
Số cuối năm	21.158.667.242	194.090.716.109	6.247.676.981	2.142.417.892	26.700.398	223.666.178.622
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	66.724.307.909	151.633.063.832	7.803.244.560	514.942.826	78.820.364	226.754.379.491
Số cuối năm	65.680.602.133	133.898.346.868	6.864.697.286	449.996.721	71.825.057	206.965.468.065

Trong đó:

Tài sản sử dụng để thế chấp
(Thuyết minh số 12 và 17)

61.469.816.552 121.396.918.193 2.607.546.667 48.668.149 - 185.522.949.561

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Nhóm Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của các máy móc thiết bị từ 10 năm lên 25 năm để nhất quán với thời gian khấu hao đang áp dụng của các máy móc thiết bị cùng loại. Theo đó, nếu Nhóm Công ty không thay đổi thời gian khấu hao của các máy móc thiết bị này, chi phí khấu hao trong năm sẽ tăng lên với số tiền là 3.894.875.626 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm và số cuối năm	17.140.222.527	569.916.700	17.710.139.227
Giá trị khấu trừ lũy kế			
Số đầu năm	-	4.216.190	4.216.190
Khấu trừ trong năm	-	60.183.929	60.183.929
Số cuối năm	-	64.400.119	64.400.119
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	17.140.222.527	565.700.510	17.705.923.037
Số cuối năm	17.140.222.527	505.516.581	17.645.739.108
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 12 và 17)</i>	17.140.222.527	-	17.140.222.527

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhà máy Capsule II	2.660.952.546	2.660.952.546
Xưởng nhỏ mắt	1.190.435.964	1.190.435.964
Các nhà thuốc	213.656.547	504.365.636
TỔNG CỘNG	4.065.045.057	4.355.754.146

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn	294.231.094.954	430.702.483.414
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17)	18.465.400.000	31.049.000.000
TỔNG CỘNG	312.696.494.954	461.751.483.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày như sau:

VNĐ				
Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long</i>				
VNĐ	140.600.000.000	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2013 đến ngày 28 tháng 6 năm 2013	15,0 - 17,5	Nhà máy Capsule và các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (Thuyết minh số 9)
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây – Chi nhánh Vĩnh Long</i>				
Đô la Mỹ	68.109.016.085	Từ ngày 15 tháng 12 năm 2011 đến ngày 10 tháng 2 năm 2012	7,2 - 8,5	Tất cả các khoản phải thu (Thuyết minh số 5)
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long</i>				
VNĐ	63.451.045.919	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2013 đến ngày 27 tháng 6 năm 2013	14,0 - 17,5	Tín chấp
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Vĩnh Long</i>				
VNĐ	22.071.032.950	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2013 đến ngày 26 tháng 9 năm 2013	16,0 - 19,8	Quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội và công trình trên đất tại Vĩnh Long trị giá 31.851.000.000 VNĐ và giá trị tài sản hình thành từ vốn vay trị giá 11.043.000.000 VNĐ (Thuyết minh số 10)
TỔNG CỘNG	<u>294.231.094.954</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên thứ ba	<u>48.595.532.590</u>	<u>84.640.759.911</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	5.528.685.579	3.470.101.763
Thuế thu nhập cá nhân	451.157.444	513.350
Thuế xuất nhập khẩu	194.537.994	76.942.613
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.2)	<u>28.567.968</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.202.948.985</u>	<u>3.547.557.726</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	13.169.344.964	17.254.513.917
Mua hàng hóa	5.311.951.379	-
Chi phí phải trả khác	<u>1.805.704.864</u>	<u>948.247.980</u>
TỔNG CỘNG	<u>20.287.001.207</u>	<u>18.202.761.897</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	383.773.123	561.667.965
Phải trả về cổ phần hóa	121.445.536	531.000.000
Phải trả cổ tức	95.555.500	95.555.500
Các khoản phải trả khác	<u>680.347.174</u>	<u>165.325.508</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.281.121.333</u>	<u>1.353.548.973</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	36.091.244.575	61.529.710.918
Trong đó:		
Nợ dài hạn	17.625.844.575	30.480.710.918
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)	18.465.400.000	31.049.000.000

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích xây dựng nhà máy, mua máy móc thiết bị và các phương tiện vận chuyển phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh và số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày như sau:

VNĐ				
Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn và ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Vĩnh Long	34.756.344.575	84 tháng từ ngày 1 tháng 11 năm 2007	18 - 19	Tài sản hình thành từ vốn vay là Nhà máy Capsule II và Nhà máy Kháng sinh (Thuyết minh số 9)
Trong đó:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	17.600.000.000			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vĩnh Long	980.500.000	36 tháng từ ngày 7 tháng 4 năm 2011	15	Tài sản hình thành từ vốn vay là hai xe tải RHINO (Thuyết minh số 9)
Trong đó:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	653.000.000			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây – Chi nhánh Vĩnh Long	354.400.000	Ngày 4 tháng 8 năm 2014	18	Tất cả các khoản phải thu (Thuyết minh số 5)
Trong đó:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	212.400.000			
TỔNG CỘNG	36.091.244.575			
Trong đó:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.465.400.000			
Nợ dài hạn	17.625.844.575			

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Nguồn vốn đầu tư XD CB	VNĐ Tổng cộng
Năm trước									
Số đầu năm	99.136.920.000	110.502.361.661	(170.604.352)	48.926.260.727	7.715.878.889	9.017.858.890	13.095.825.754	20.166.850	288.244.668.419
Lỗi thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	(30.787.661.617)	-	(30.787.661.617)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(19.827.384.000)	-	(19.827.384.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	716.212.275	-	-	-	-	-	716.212.275
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(5.801.349.300)	-	(5.801.349.300)
Giảm khác	-	(415.200.000)	-	-	-	-	-	-	(415.200.000)
Số cuối năm	99.136.920.000	110.087.161.661	545.607.923	48.926.260.727	7.715.878.889	9.017.858.890	(43.320.569.163)	20.166.850	232.129.285.777
Năm nay									
Số đầu năm	99.136.920.000	110.087.161.661	545.607.923	48.926.260.727	7.715.878.889	9.017.858.890	(43.320.569.163)	20.166.850	232.129.285.777
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	19.156.700.511	-	19.156.700.511
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(545.607.923)	-	-	-	-	-	(545.607.923)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(50.526.354)	-	(50.526.354)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(1.008.151.325)	-	-	-	-	(1.008.151.325)
Số cuối năm	99.136.920.000	110.087.161.661	-	47.918.109.402	7.715.878.889	9.017.858.890	(24.214.395.006)	20.166.850	249.681.700.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức và lợi nhuận

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Vốn cổ phần		
Sở đầu năm và số cuối năm	99.136.920.000	99.136.920.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	19.827.384.000

18.3 Cổ phiếu

	Năm nay Số cổ phiếu	Năm trước Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	10.059.480	10.059.480
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.913.692	9.913.692
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.913.692	9.913.692

18.4 Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) thuần cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	19.156.700.511	(30.787.661.617)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	9.913.692	9.913.692
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1.932	(3.106)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng.

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Tổng doanh thu	637.370.966.110	686.633.872.874
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	466.400.862.268	544.360.098.554
Doanh thu bán hàng hóa	170.970.103.842	142.273.774.320
Các khoản giảm trừ doanh thu	(25.542.307.924)	(56.619.763.210)
Hàng bán bị trả lại	(25.357.790.529)	(56.520.058.270)
Giảm giá hàng bán	(184.517.395)	(99.704.940)
DOANH THU THUẦN	611.828.658.186	630.014.109.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.151.244.276	2.169.096.175
Hoa hồng ủy thác	682.503.021	9.892.395
Lãi tiền gửi	163.056.332	583.563.623
Doanh thu hoạt động tài chính khác	560.000	226.939.838
TỔNG CỘNG	4.997.363.629	2.989.492.031

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	330.933.924.472	334.144.391.715
Giá vốn của hàng hóa đã bán	109.622.320.747	130.032.458.862
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	348.570.612	2.167.578.741
TỔNG CỘNG	440.904.815.831	466.344.429.318

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	62.579.949.937	75.482.646.640
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	610.206.543	3.296.193.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	88.009.514	-
Chi phí tài chính khác	30.066.861	29.100.262
TỔNG CỘNG	63.308.232.855	78.807.940.717

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.968.317.734	3.037.994.065
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ phải trả	1.647.514.049	-
Hàng hóa, nguyên vật liệu nhập thừa	457.660.966	849.912.050
Thu nhập từ bán phế liệu	350.000.000	245.000.000
Thu nhập khác	513.142.719	1.943.082.015
Chi phí khác	(3.131.608.978)	(1.910.466.443)
Chi phí từ xử lý các khoản nợ phải thu	(1.343.076.382)	(1.054.892.238)
Phạt thuế	(1.051.916.642)	(19.757.286)
Chi phí khấu hao của tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động kinh doanh	(501.477.850)	(207.508.078)
Chi phí khác	(235.138.104)	(628.308.841)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(163.291.244)	1.127.527.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222.544.320.701	384.760.262.788
Chi phí hàng hóa	109.622.320.747	130.032.458.862
Chi phí nhân công	50.813.858.687	47.472.001.089
Chi phí khấu hao và khấu trừ	23.488.406.739	27.291.896.036
Chi phí khác	73.206.080.668	92.275.755.111
TỔNG CỘNG	479.674.987.542	681.832.373.886

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ năm 2005, là năm khi Công ty được cổ phần hóa. Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế TNDN cho 5 năm tiếp theo từ năm 2007 đến năm 2011.

Ngoài ra, Công ty còn được hưởng ưu đãi về thuế TNDN đối với các dự án đầu tư xây dựng như sau:

- ▶ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Capsule 2: Được miễn thuế TNDN trong 1 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 2 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô và nâng cao năng lực sản xuất mang lại;
- ▶ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh đạt tiêu chuẩn GMP-WHO: Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN cho 9 năm tiếp theo.

MPC và VPC có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	847.041.398	383.192
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(187.537.792)	(57.334.175)
TỔNG CỘNG	659.503.606	(56.950.983)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty và các công ty con khác với thu nhập (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và các công ty con được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận (lỗ) trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế):

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	19.720.470.814	(30.878.783.044)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các khoản thanh toán không liên quan đến thu nhập chịu thuế	6.049.200.039	2.362.636.785
Chi phí phải trả	2.068.991.310	-
Tiền phạt	1.006.664.537	309.765.395
Khấu hao của tài sản cố định không dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh	501.477.850	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	413.063.004	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	116.380.580	286.670.876
Dự phòng phải thu khó đòi của công ty con	(4.398.661.402)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(562.465.792)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(454.454.327)	-
Thu nhập tính thuế (lỗ thuế) ước tính chưa trừ lỗ năm trước	24.460.666.613	(27.919.709.988)
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận tính thuế	26.747.629.582	1.532.767
Lỗ tính thuế	(2.286.962.969)	(27.921.242.755)
Lỗ chuyển sang từ năm trước	(26.306.522.524)	-
Lỗ tính thuế sau điều chỉnh	(1.845.855.911)	(27.919.709.988)
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận tính thuế	441.107.058	1.532.767
Lỗ tính thuế	(2.286.962.969)	(27.921.242.755)
Thuế TNDN ước tính phải nộp	77.193.735	383.192
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	769.847.663	-
Chi phí thuế TNDN	847.041.398	383.192
Thuế TNDN nộp thừa đầu năm	(3.848.652.400)	(1.012.813.492)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(45.655.427)	(2.836.222.100)
Thuế TNDN nộp thừa cuối năm	(3.047.266.429)	(3.848.652.400)
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 14)	28.567.968	-
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh số 7)	(3.075.834.397)	(3.848.652.400)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗi lũy kế mang sang các năm sau	296.338.840	-	296.338.840	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	80.610.291	57.334.175	23.276.116	57.334.175
Dự phòng trợ cấp thôi việc	69.484.981	-	69.484.981	-
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con	(201.562.145)	-	(201.562.145)	-
TỔNG CỘNG	244.871.967	57.334.175	187.537.792	57.334.175

24.4 Lỗi chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có khoản lỗi lũy kế với số tiền là 1.481.694.202 VNĐ (31 tháng 12 năm 2011: 27.788.216.726 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗi đến năm</i>	<i>Lỗi tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗi đến ngày 31/12/2012</i>	<i>Không được chuyển lỗi</i>	<i>Chưa chuyển lỗi tại ngày 31/12/2012</i>
2011	2016	(1) 27.788.216.726	26.306.522.524	-	1.481.694.202
2012	2017	(2) 2.286.962.969	-	(2.286.962.969)	-
TỔNG CỘNG		30.075.179.695	26.306.522.524	(2.286.962.969)	1.481.694.202

(1) Lỗi tính thuế theo Biên bản Quyết toán Thuế ngày 14 tháng 12 năm 2012.

(2) Lỗi tính thuế phát sinh của MSC, một công ty con được thành lập ở Lào.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại với số tiền 296.338.840 VNĐ đã được Nhóm Công ty ghi nhận cho phần lỗi lũy kế còn lại với số tiền 1.481.694.202 VNĐ như được trình bày bên trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay	VNĐ Năm trước
<i>Hội đồng Quản trị</i>		
Thù lao và thưởng	130.000.000	-
<i>Ban Tổng Giám đốc</i>		
Lương và thưởng	1.696.700.743	1.747.446.555
<i>Ban Kiểm soát</i>		
Thù lao và thưởng	58.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.884.700.743	1.747.446.555

Các khoản phải thu từ bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	VNĐ
<i>Tạm ứng</i>	
Ông Lương Văn Hóa Tổng Giám đốc Tạm ứng công tác	140.411.900

26. CÁC CAM KẾT VÀ KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê kho để chứa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm
Đến 1 năm	213.840.000	160.380.000

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Nhóm Công ty có các khoản cam kết theo hợp đồng cho các công trình xây dựng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm
Xây dựng nhà xưởng	5.209.325.707	5.743.625.707

Nợ tiềm tàng

Ngày 17 tháng 1 năm 2005, Nhóm Công ty ký kết một hợp đồng mua bán với Ban Quản lý thực hiện kế hoạch phòng chống cúm A, một đơn vị do Bộ Y tế ủy quyền, về việc sản xuất và cung cấp thuốc phòng chống dịch cúm A (H5N1).

Ngày 26 tháng 11 năm 2005, Nhóm Công ty ký kết một hợp đồng mua bán với Công ty Mambo Overseas Limited ("MOL"), một công ty được thành lập ở Singapore, để mua nguyên liệu sản xuất thuốc phòng chống dịch cúm A (H5N1) với tổng giá trị hợp đồng là 9.100.000 Đô la Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT VÀ KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Nợ tiềm tàng (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 3 năm 2006, Nhóm Công ty đã nhận đủ số nguyên liệu theo hợp đồng từ MOL và đã thanh toán cho MOL với tổng số tiền là 5.252.000 Đô la Mỹ. Số tiền còn lại phải trả là 3.848.000 Đô la Mỹ sẽ được thanh toán trước ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Tuy nhiên, căn cứ vào xác nhận ngày 2 tháng 1 năm 2009 của MOL về việc không phải trả số tiền 3.848.000 Đô la Mỹ, Nhóm Công ty đã ghi giảm Nợ phải trả cho MOL và ghi giảm Giá vốn hàng bán trong các báo cáo tài chính của các năm 2006, 2007 và 2008 lần lượt là 19.477.500.000 VNĐ, 24.136.500.000 VNĐ và 18.078.238.500 VNĐ (tổng cộng là 61.692.238.500 VNĐ, tương đương 3.848.000 Đô la Mỹ).

Ngày 19 tháng 5 năm 2010, Thanh tra Chính phủ ("TTCP") đã thực hiện kiểm tra, xác minh tại Nhóm Công ty một số nội dung liên quan đến việc thực hiện mua nguyên liệu sản xuất và bảo quản thuốc phòng chống dịch cúm A (H5N1) theo Quyết định số 955/QĐ-TTCP ngày 26 tháng 4 năm 2010. Theo đó, TTCP yêu cầu Nhóm Công ty chuyển số tiền 3.848.000 Đô la Mỹ vào tài khoản tạm giữ của TTCP để chờ xử lý.

Ngày 20 tháng 1 năm 2011, Nhóm Công ty nhận được Thông báo của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu các Cơ quan Nhà nước có liên quan làm rõ bản chất kinh tế, đối chiếu với các quy định của pháp luật về tài chính, kế toán và đề xuất biện pháp xử lý của khoản tiền 3.848.000 Đô la Mỹ.

Từ ngày 20 tháng 1 năm 2011 cho đến ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty không nhận thêm bất kỳ văn bản nào khác từ các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xử lý số tiền 3.848.000 Đô la Mỹ nêu trên. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty tin rằng khả năng mà Nhóm Công ty phải nộp lại khoản tiền nêu trên là thấp. Theo đó, theo các CMKTVN hiện hành, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Nhóm Công ty đã không ghi nhận lại khoản nợ phải trả với số tiền nêu trên trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

27. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền. Đây là khoản đầu tư ngắn hạn và không được Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự biến động có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

		VNĐ
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
Đô la Mỹ	+200	(1.415.134.266)
VNĐ	+100	(2.517.935.277)
Đô la Mỹ	-200	1.415.134.266
VNĐ	-100	2.517.935.277
Năm trước		
Đô la Mỹ	+200	(2.304.233.090)
VNĐ	+100	(3.588.809.468)
Đô la Mỹ	-200	2.304.233.090
VNĐ	-100	3.588.809.468

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ chủ yếu do thực hiện mua hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện tại để lập kế hoạch mua hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Nhóm Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các tài sản tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2012:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				VNĐ
			6 tháng – 1 năm	1 năm - 2 năm	2 - 3 năm	> 3 năm	
31 tháng 12 năm 2012							
Tiền gửi ngân hàng	7.772.098.489	7.772.098.489	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	252.359.436.732	225.745.368.128	12.992.417.593	5.688.131.516	138.223.734	7.795.295.761	
31 tháng 12 năm 2011							
Tiền gửi ngân hàng	18.139.592.984	18.139.592.984	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	329.929.517.003	304.956.237.124	11.399.826.350	5.637.414.034	138.223.734	7.797.815.761	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
				VNĐ
31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	-	312.696.494.954	17.625.844.575	330.322.339.529
Phải trả người bán	48.595.532.590	-	-	48.595.532.590
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	21.568.122.540	-	-	21.568.122.540
	70.163.655.130	312.696.494.954	17.625.844.575	400.485.994.659
31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản vay và nợ	-	461.751.483.414	30.480.710.918	492.232.194.332
Phải trả người bán	84.640.759.911	-	-	84.640.759.911
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	19.556.310.870	-	-	19.556.310.870
	104.197.070.781	461.751.483.414	30.480.710.918	596.429.265.113

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty không cầm cố hay nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây thể hiện giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31 tháng 12 năm 2012		31 tháng 12 năm 2012	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	239.766.499.290	(11.327.584.448)	323.506.748.112	(15.798.060.670)
Các khoản phải thu khác	12.592.937.442	-	6.422.768.891	-
Tiền	7.772.098.489	-	18.139.592.984	-
Tổng cộng	260.131.535.221	(11.327.584.448)	348.069.109.987	(15.798.060.670)
			248.803.950.773	332.271.049.317

VNĐ

Nợ phải trả tài chính
Các khoản vay và nợ
Phải trả người bán
Các khoản phải trả khác

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31 tháng 12 năm 2012		31 tháng 12 năm 2012	
	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	330.322.339.529	492.232.194.332	330.322.339.529	492.232.194.332
	48.595.532.590	84.640.759.911	48.595.532.590	84.640.759.911
	21.568.122.540	19.556.310.870	21.568.122.540	19.556.310.870
Tổng cộng	400.485.994.659	596.429.265.113	400.485.994.659	596.429.265.113

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay dài hạn được Nhóm Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản vay dài hạn sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

30. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Trần Huệ Nga
Người lập

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013